

**CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐẦU TƯ XÂY DỰNG MK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 128/2024/CV-ĐTMK

Ninh Thuận, ngày 09 tháng 4 năm 2025

V/v đề nghị thẩm định giá bán
nhà ở xã hội MK Central city
thuộc Khu đô thị mới Phũ Hà,
thành phố Phan Rang – Tháp
Chàm, tỉnh Ninh Thuận

Kính gửi: Sở Xây dựng tỉnh Ninh Thuận

Thực hiện quy định tại Luật Nhà ở số 27/2023/QH15 ngày 27 tháng 11 năm 2023, Nghị định số 100/2024/NĐ-CP ngày 26 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Nhà ở về phát triển và quản lý nhà ở xã hội, Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng MK đã lập phương án về giá bán nhà ở xã hội MK Central city thuộc Khu đô thị mới Phũ Hà, thành phố Phan Rang – Tháp Chàm, tỉnh Ninh Thuận (Có phương án giá kèm theo).

Kính đề nghị Sở Xây dựng tỉnh Ninh Thuận xem xét, thẩm định giá bán nhà ở xã hội MK Central city thuộc Khu đô thị mới Phũ Hà theo quy định hiện hành của pháp luật.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- UBND tỉnh (để b/c);
- Ban TGD (th/h);
- Ban QLDA;
- Lưu: VP M-D

**THỦ TRƯỞNG
BÊN ĐỀ NGHỊ THẨM ĐỊNH GIÁ
TỔNG GIÁM ĐỐC**



Nguyễn Tiến Nghị

CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐẦU TƯ XÂY DỰNG MK



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Ninh Thuận, ngày 09 tháng 04 năm 2025

HỒ SƠ PHƯƠNG ÁN GIÁ

Dự án: Nhà ở xã hội MK Central City

Địa điểm: Khu đô thị mới Phũ Hà, Phường Phũ Hà, TP. Phan Rang - Tháp Chàm, tỉnh Ninh Thuận

Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng MK

Ninh Thuận, tháng 04 năm 2025

BẢNG TÍNH GIÁ BÁN
(Giá bán căn hộ tại dự án theo diện nhà ở xã hội)

Dự án: Nhà ở xã hội MK Central City
Địa điểm: Khu đô thị mới Phủ Hà, Phường Phủ Hà, TP. Phan Rang - Tháp Chàm, tỉnh Ninh Thuận
Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng MK

- 1. Căn cứ lập phương án giá bán**
- Điều 32- Nghị định 100/2024/NĐ-CP ngày 26/07/2024 của Chính phủ về quy định chi tiết một số điều của luật nhà ở về phát triển và quản lý NOXH
 - Thông tư số 219/2013/TT-BTC, ngày 31/12/2013, của Bộ Tài chính
 - Nghị quyết 31/2024/NQ-HĐND ngày 10/12/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Thuận)

2. Giá bán được tính theo bảng dưới đây:

Stt	Nội dung	ĐVT	Ký hiệu	Công thức tính	Giá trị	Ghi chú
1	Diện tích thông thủy cả dự án	m2	S _{tt}	Xem bảng TKDT	19,505.75	
2	Diện tích nhà ở thương mại	m2	Stm		3,738.61	
3	Diện tích nhóm trẻ Chủ đầu tư giữ lại	m2	Snt		233.10	
4	Diện tích thông thủy phần NOXH để bán	m2	Snoxh		15,534.04	
5	Tổng mức đầu tư của dự án	đồng	TMĐT	Xem bảng TKDT	345,426,969,651	



Stt	Nội dung	ĐVT	Ký hiệu	Công thức tính	Giá trị	Ghi chú
6	Chi phí đầu tư hạ tầng kỹ thuật trong phạm vi dự án nhà ở xã hội	đồng		(chi phí đầu tư cảnh quan ngoài nhà + chi phí đầu tư hệ thống bể ngầm, thoát nước ngoài nhà+ điện chiếu sáng ngoài nhà sân vườn)	8,030,363,533	
7	Chi phí xây dựng hạ tầng cho phần diện tích xây dựng nhà ở xã hội	đồng	Ghtktnoxh	$=(7.1)+(7.2)$	4,476,669,282	
7.1	Phân bổ chi phí xây dựng hạ tầng cho phần diện tích xây dựng nhà ở xã hội			$=(6)*(4)/(1)$	6,395,241,831	
7.2	Trừ khoản Nhà nước hỗ trợ 30% kinh phí đầu tư xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật trong phạm vi dự án nhà ở xã hội tại Nghị quyết 31/2024/NQ-HĐND ngày 10/12/2024 của HĐND tỉnh Ninh Thuận			$=(7.1)*30\%$	1,918,572,549	
8	Chi phí đầu tư xây dựng của dự án	đồng	Gxdda	$=(5)-(6)$	337,396,606,117	
8.1	Chi phí bồi thường, hỗ trợ tái định cư	đồng		Chi phí này không tính vào giá bán Dự án theo nội dung tại Văn bản 1132/UBND-KTTK ngày 18/03/2025 của UBND tỉnh Ninh Thuận	0	



Stt	Nội dung	ĐVT	Ký hiệu	Công thức tính	Giá trị	Ghi chú
8.2	Chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng, chi phí khác, chi phí dự phòng	đồng			337,396,606,117	
9	Phân bổ Chi phí đầu tư xây dựng của dự án cho phần diện tích xây dựng nhà ở xã hội ('Chủ đầu tư phân bổ chi phí đầu tư cho phần diện tích sản thương mại và thương mại dịch vụ cao hơn 1,5 lần so với phần diện tích nhà ở xã hội)	đồng		$= (8) - (8) * [(2) + (3)] * 1,5 / (1)$	234,346,879,154	
10	Lãi vay không bao gồm lãi vay trong thời gian xây dựng đã được xác định trong chi phí đầu tư xây dựng của dự án			Không có	0	
11	Các chi phí hợp lý, hợp lệ của doanh nghiệp cho phần đầu tư diện tích nhà ở xã hội			$= 2\% * (9)$	4,686,937,583	
12	Tổng chi phí đầu tư xây dựng phần diện tích nhà ở xã hội		Tđnoxh	$= (7) + (9) + (10) + (11)$	243,510,486,018	
9	Lợi nhuận định mức của dự án, tối đa là 10% giá trị đầu tư xây dựng phần diện tích nhà ở xã hội để bán	đồng	L	$= (12) * 0,1$	24,351,048,602	
10	Giá bán bình quân sau thuế NOXH	đồng	(GiB)	$Gi^B = \frac{T_{đnoxh} + L}{S^B} \times Ki \times (1 + GTGT)$	18,105,696	

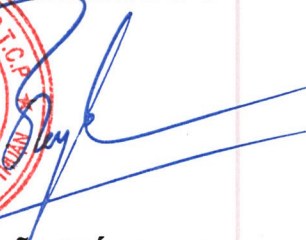
1637
 S TY
 H AN
 Y D U N
 K
 P M - T N U P

Stt	Nội dung	ĐVT	Ký hiệu	Công thức tính	Giá trị	Ghi chú
-----	----------	-----	---------	----------------	---------	---------

3. Chú thích:

- **Thuế VAT khi bán NOXH là 5% (tại Khoản 6, Điều 10, Thông tư số 219/2013/TT-BTC, ngày 31/12/2013, của Bộ Tài chính)
- **Lợi nhuận định mức dự án cho phần diện tích căn hộ NOXH để bán (Điều 22, Nghị định 100/2024/NĐ-CP: tối đa 10% tổng chi phí ĐTXD phần diện tích NOXH để bán), Lấy tối đa: 10%
- **Hệ số điều chỉnh giá bán theo tầng, ở đây lấy đúng bằng hệ số bình quân gia quyền để ra giá bán bình quân cho cả toà nhà: chọn Ki =

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Tiến Nghị





BẢNG TỔNG HỢP TỔNG MỨC ĐẦU TƯ XÂY DỰNG

DỰ ÁN: NHÀ Ở XÃ HỘI MK CENTRAL CITY THUỘC DỰ ÁN KHU ĐÔ THỊ MỚI PHỦ HÀ, THÀNH PHỐ PHAN RANG-THÁP CHÀM, TỈNH NINH THUẬN

Đvt: đồng

TT	Khoản mục chi phí	Cách tính (ĐMTL %)	Giá trị		
			Trước thuế	Thuế GTGT (10%)	Sau thuế
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
I	Chi phí xây dựng: (G _{XD})	G _{XD} = ΣG _{XD_i}	239,753,755,894	23,975,375,589	263,729,131,483
1	Cọc	Theo dự toán chi tiết	13,955,879,910	1,395,587,991	15,351,467,901
2	Phần ngầm		8,390,901,899	839,090,190	9,229,992,089
3	Kết cấu		66,202,218,289	6,620,221,829	72,822,440,118
4	Kiến trúc		87,886,165,959	8,788,616,596	96,674,782,555
5	Bể các loại		2,645,000,763	264,500,076	2,909,500,839
6	Điện trong và ngoài nhà				
6.1	Điện trong nhà		20,168,788,489	2,016,878,849	22,185,667,338
6.2	Điện ngoài nhà		907,439,005	90,743,901	998,182,906
7	Cấp thoát nước				
7.1	Cấp thoát nước ngoài nhà		717,390,564	71,739,056	789,129,620
7.2	Cấp nước căn hộ		15,235,561,584	1,523,556,158	16,759,117,743
8	Điều hòa không khí		8,963,281,436	896,328,144	9,859,609,580
9	Điện nhẹ		3,030,500,153	303,050,015	3,333,550,168



TT	Khoản mục chi phí	Cách tính (ĐMTL %)	Giá trị		
			Trước thuế	Thuế GTGT (10%)	Sau thuế
10	PCCC		7,111,374,692	711,137,469	7,822,512,161
11	Cảnh quan ngoài nhà		3,889,823,073	388,982,307	4,278,805,380
12	Đường dây và trạm biến áp		649,430,078	64,943,008	714,373,086
II	Chi phí thiết bị: (G_{TB})	G_{TB} = ΣG_{TBi}	15,144,000,190	1,514,400,019	16,658,400,210
1	Điện ngoài nhà	Theo dự toán chi tiết	3,371,901,000	337,190,100	3,709,091,100
2	Cấp thoát nước		264,265,200	26,426,520	290,691,720
3	Điều hòa không khí		910,361,504	91,036,150	1,001,397,654
4	Điện nhẹ		2,696,854,714	269,685,471	2,966,540,186
5	PCCC		2,637,989,689	263,798,969	2,901,788,658
6	Thang máy	Theo báo giá	4,269,090,909	426,909,091	4,696,000,000
7	Đường dây và trạm biến áp		993,537,174	99,353,717	1,092,890,891
III	Chi phí quản lý dự án: (G_{QLDA})	1.818%*(G_{xd}+G_{tb})*80%	3,707,232,964		3,707,232,964
3	Quy hoạch chi tiết 1/500	3.96 ha*(56.290.000 đ/ha)			
2	Chi phí lập báo cáo nghiên cứu khả thi	Giá trị đã thực hiện	898,367,165	89,836,717	988,203,882
3	Chi phí thẩm tra báo cáo nghiên cứu khả thi	Giá trị đã thực hiện	168,683,024	16,868,302	185,551,326
4	Chi phí thiết kế bản vẽ thi công	Giá trị đã thực hiện	4,781,415,392	478,141,539	5,259,556,931
5	Chi phí thẩm tra thiết kế bản vẽ thi công	Giá trị đã thực hiện	241,615,760	24,161,576	265,777,336
6	Chi phí thẩm tra dự toán công trình	Giá trị đã thực hiện	231,452,823	23,145,282	254,598,105

4500
C
C
U
T
U
N
K
G-T

TT	Khoản mục chi phí	Cách tính (ĐMTL %)	Giá trị		
			Trước thuế	Thuế GTGT (10%)	Sau thuế
16	Chi phí giám sát công tác khảo sát	4.072%*(Gks)	12,607,904	1,260,790	13,868,695
17	Chi phí quy đổi vốn đầu tư xây dựng	0.062%*(TMĐT)	214,179,644	21,417,964	235,597,608
18	Chi phí kiểm định chất lượng công trình xây dựng	Tạm tính	500,000,000	50,000,000	550,000,000
V	Chi phí khác: (G_K)	G_K = ∑G_{Ki}	4,291,705,811	376,633,424	4,668,339,235
2	Chi phí rà phá bom mìn, vật nổ (146/2007/TT-BQP)	3.96 Ha*(19Tr.đ/ha)			
1	Chi phí bảo hiểm công trình (Thông tư 50/2022/TT-BTC)	0.080%*(Gxd)	191,803,005	19,180,300	210,983,305
2	Chi phí bảo hiểm cháy nổ (NĐ 97/2021/NĐ-CP)	0.050%*(Gxd)	119,876,878	11,987,688	131,864,566
3	Phí thẩm định dự án đầu tư (Thông tư 28/2023/TT-BTC)	0.009%*(TMĐT)	31,090,593		31,090,593
4	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán (Nghị định số 99/2021/NĐ-CP)	0.170%*(TMĐT)* 50%	293,236,114		293,236,114
5	Chi phí kiểm toán độc lập (Nghị định số 99/2021/NĐ-CP)	0.253%*(TMĐT)	873,852,946	87,385,295	961,238,240
6	Phí thẩm duyệt về phòng cháy, chữa cháy (Thông tư 258/2016/TT-BTC)	0.003%*(TMĐT)	9,119,907	911,991	10,031,898
7	Phí thẩm định thiết kế (Thông tư 27/2023/TT- BTC)	0.063%*(Gxd)	151,044,866		151,044,866
8	Chi phí thẩm định dự toán (Thông tư 12/TT-BXD)	15% x thẩm tra DT	34,717,923	3,471,792	38,189,716

837-
TY
IN
DUNG
1-T.NINH

TT	Khoản mục chi phí	Cách tính (ĐMTL %)	Giá trị		
			Trước thuế	Thuế GTGT (10%)	Sau thuế
11	Chi phí lập nhiệm vụ quy hoạch	16.433%*(Gqh)			
12	Phí thẩm định Quy hoạch chi tiết 1/500	14.033%*(Gqh)			
11	Chi phí kiểm tra, nghiệm thu công trình và nghiệm thu CT đưa vào sử dụng (TT11/2021/TT-BXD)	20.000%*(Gtvgs)	718,781,760	71,878,176	790,659,936
12	Chi phí quan trắc, giám sát, xử lý tác động môi trường trong quá trình thi công	Tạm tính	454,545,455	45,454,545	500,000,000
13	Chi phí khởi công và khánh thành	Tạm tính	454,545,455	45,454,545	500,000,000
1	Chi phí bồi thường đất	39 648.00 m2*(300.000 đ/m2)			
2	Chi phí thuê đất tạm tính trong thời gian xây dựng 2,5 năm	2.50 năm *(1.300.000.000 đ/m2)			
VI	Chi phí dự phòng: (G_{DP})	G_{DP} = G_{DP1} + G_{DP2}	22,337,790,340		22,337,790,340
1	Dự phòng cho yếu tố khối lượng phát sinh	4.00%*(I+II+III+IV+V)	12,113,012,956		12,113,012,956
2	Chi phí dự phòng trượt giá	Bảng tính	10,224,777,384		10,224,777,384
	Tổng cộng (không bao gồm lãi vay)		298,036,503,390	27,126,610,851	325,163,114,241
	Tổng cộng (bao gồm lãi vay)		318,300,358,799	27,126,610,851	345,426,969,651





BẢNG TỔNG HỢP DIỆN TÍCH CĂN HỘ

Dự án: Nhà ở xã hội MK Central City

Địa điểm: Khu đô thị mới Phủ Hà, Phường Phủ Hà, TP. Phan Rang - Tháp Chàm, tỉnh Ninh Thuận

Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng MK

STT	Vị trí	Mã căn	Đơn vị	Số lượng căn	Diện tích	Ghi chú
I	CĂN TM&TMDV			40	3,738.61	
1						
	Tầng 1	S01-A	m2		90.20	
	Tầng 1	S02-A	m2		91.72	
	Tầng 1	S03-A	m2		109.00	
	Tầng 1	S04-A	m2		119.62	
	Tầng 1	S05-A	m2		124.17	
	Tầng 1	S06-A	m2		129.16	
	Tầng 1	S07-A	m2		122.97	
	Tầng 1	S08-A	m2		154.80	
	Tầng 1	S09-A	m2		89.38	
	Tầng 1	S10-A	m2		109.08	
	Tầng 1	S11-A	m2		110.58	
	Tầng 1	S12-A	m2		131.88	
	Tầng 1	S13-A	m2		151.38	
	Tầng 1	S14-A	m2		91.84	
	Tầng 1	S01-B	m2		124.18	
	Tầng 1	S02-B	m2		129.16	
	Tầng 1	S03-B	m2		122.97	
	Tầng 1	S04-B	m2		154.80	
	Tầng 1	S05-B	m2		89.38	
	Tầng 1	S06-B	m2		109.08	
	Tầng 1	S07-B	m2		110.58	
	Tầng 1	S08-B	m2		131.88	
	Tầng 1	S09-B	m2		151.38	
	Tầng 1	S10-B	m2		91.84	
2						
	Tầng 4	TMDV01-A	m2		77.95	
	Tầng 4	TMDV02-A	m2		46.11	
	Tầng 4	TMDV03-A	m2		55.56	
	Tầng 4	TMDV01-B	m2		77.95	
	Tầng 4	TMDV02-B	m2		46.11	
	Tầng 4	TMDV03-B	m2		55.56	
	Tầng 4	TMDV04-B	m2		46.22	
	Tầng 4	TMDV05-B	m2		46.28	
3						



STT	Vị trí	Mã căn	Đơn vị	Số lượng căn	Diện tích	Ghi chú
	Tầng 16	TMDV01-A	m2		58.90	
	Tầng 16	TMDV02-A	m2		46.11	
	Tầng 16	TMDV03-A	m2		55.56	
	Tầng 16	TMDV01-B	m2		46.35	
	Tầng 16	TMDV02-B	m2		78.35	
	Tầng 16	TMDV03-B	m2		58.90	
	Tầng 16	TMDV04-B	m2		46.11	
	Tầng 16	TMDV05-B	m2		55.56	
II	CĂN HỘ NOXH			284	15,534.04	
1						
	Tầng 4	CH01-A	m2		46.44	
	Tầng 4	CH02-A	m2		46.35	
	Tầng 4	CH03-A	m2		54.95	
	Tầng 4	CH04-A	m2		55.45	
	Tầng 4	CH05-A	m2		55.90	
	Tầng 4	CH06-A	m2		55.94	
	Tầng 4	CH07-A	m2		55.40	
	Tầng 4	CH14-A	m2		46.22	
	Tầng 4	CH15-A	m2		46.28	
	Tầng 4	CH01-B	m2		46.44	
	Tầng 4	CH02-B	m2		46.35	
	Tầng 4	CH03-B	m2		78.35	
	Tầng 4	CH04-B	m2		55.45	
	Tầng 4	CH05-B	m2		55.90	
	Tầng 4	CH06-B	m2		55.94	
	Tầng 4	CH07-B	m2		55.40	
2						
	Tầng 5	CH01-A	m2		46.44	
	Tầng 5	CH02-A	m2		46.35	
	Tầng 5	CH03-A	m2		54.95	
	Tầng 5	CH04-A	m2		55.45	
	Tầng 5	CH05-A	m2		55.90	
	Tầng 5	CH06-A	m2		55.94	
	Tầng 5	CH07-A	m2		55.40	
	Tầng 5	CH08-A	m2		77.95	
	Tầng 5	CH09-A	m2		46.11	
	Tầng 5	CH10-A	m2		55.56	
	Tầng 5	CH14-A	m2		56.90	
	Tầng 5	CH15-A	m2		46.28	
	Tầng 5	CH01-B	m2		46.44	
	Tầng 5	CH02-B	m2		46.35	
	Tầng 5	CH03-B	m2		78.35	
	Tầng 5	CH04-B	m2		55.45	

STT	Vị trí	Mã căn	Đơn vị	Số lượng căn	Diện tích	Ghi chú
	Tầng 5	CH05-B	m2		55.90	
	Tầng 5	CH06-B	m2		55.94	
	Tầng 5	CH07-B	m2		55.40	
	Tầng 5	CH08-B	m2		77.95	
	Tầng 5	CH09-B	m2		46.11	
	Tầng 5	CH10-B	m2		55.56	
	Tầng 5	CH14-B	m2		56.90	
	Tầng 5	CH15-B	m2		46.28	
3						
	Tầng 6	CH01-A	m2		46.44	
	Tầng 6	CH02-A	m2		46.35	
	Tầng 6	CH03-A	m2		54.95	
	Tầng 6	CH04-A	m2		55.45	
	Tầng 6	CH05-A	m2		55.90	
	Tầng 6	CH06-A	m2		55.94	
	Tầng 6	CH07-A	m2		55.40	
	Tầng 6	CH08-A	m2		77.95	
	Tầng 6	CH09-A	m2		46.11	
	Tầng 6	CH10-A	m2		55.56	
	Tầng 6	CH14-A	m2		56.90	
	Tầng 6	CH15-A	m2		46.28	
	Tầng 6	CH01-B	m2		46.44	
	Tầng 6	CH02-B	m2		46.35	
	Tầng 6	CH03-B	m2		78.35	
	Tầng 6	CH04-B	m2		55.45	
	Tầng 6	CH05-B	m2		55.90	
	Tầng 6	CH06-B	m2		55.94	
	Tầng 6	CH07-B	m2		55.40	
	Tầng 6	CH08-B	m2		77.95	
	Tầng 6	CH09-B	m2		46.11	
	Tầng 6	CH10-B	m2		55.56	
	Tầng 6	CH14-B	m2		56.90	
	Tầng 6	CH15-B	m2		46.28	
4						
	Tầng 7	CH01-A	m2		46.44	
	Tầng 7	CH02-A	m2		46.35	
	Tầng 7	CH03-A	m2		54.95	
	Tầng 7	CH04-A	m2		55.45	
	Tầng 7	CH05-A	m2		55.90	
	Tầng 7	CH06-A	m2		55.94	
	Tầng 7	CH07-A	m2		55.40	
	Tầng 7	CH08-A	m2		77.95	
	Tầng 7	CH09-A	m2		46.11	
	Tầng 7	CH10-A	m2		55.56	
	Tầng 7	CH14-A	m2		56.90	

30/11/2023
C
C
J
I
Vg.

STT	Vị trí	Mã căn	Đơn vị	Số lượng căn	Diện tích	Ghi chú
	Tầng 7	CH15-A	m2		46.28	
	Tầng 7	CH01-B	m2		46.44	
	Tầng 7	CH02-B	m2		46.35	
	Tầng 7	CH03-B	m2		78.35	
	Tầng 7	CH04-B	m2		55.45	
	Tầng 7	CH05-B	m2		55.90	
	Tầng 7	CH06-B	m2		55.94	
	Tầng 7	CH07-B	m2		55.40	
	Tầng 7	CH08-B	m2		77.95	
	Tầng 7	CH09-B	m2		46.11	
	Tầng 7	CH10-B	m2		55.56	
	Tầng 7	CH14-B	m2		56.90	
	Tầng 7	CH15-B	m2		46.28	
5						
	Tầng 8	CH01-A	m2		46.44	
	Tầng 8	CH02-A	m2		46.35	
	Tầng 8	CH03-A	m2		54.95	
	Tầng 8	CH04-A	m2		55.45	
	Tầng 8	CH05-A	m2		55.90	
	Tầng 8	CH06-A	m2		55.94	
	Tầng 8	CH07-A	m2		55.40	
	Tầng 8	CH08-A	m2		77.95	
	Tầng 8	CH09-A	m2		46.11	
	Tầng 8	CH10-A	m2		55.56	
	Tầng 8	CH14-A	m2		56.90	
	Tầng 8	CH15-A	m2		46.28	
	Tầng 8	CH01-B	m2		46.44	
	Tầng 8	CH02-B	m2		46.35	
	Tầng 8	CH03-B	m2		78.35	
	Tầng 8	CH04-B	m2		55.45	
	Tầng 8	CH05-B	m2		55.90	
	Tầng 8	CH06-B	m2		55.94	
	Tầng 8	CH07-B	m2		55.40	
	Tầng 8	CH08-B	m2		77.95	
	Tầng 8	CH09-B	m2		46.11	
	Tầng 8	CH10-B	m2		55.56	
	Tầng 8	CH14-B	m2		56.90	
	Tầng 8	CH15-B	m2		46.28	
6						
	Tầng 9	CH01-A	m2		46.44	
	Tầng 9	CH02-A	m2		46.35	
	Tầng 9	CH03-A	m2		54.95	
	Tầng 9	CH04-A	m2		55.45	
	Tầng 9	CH05-A	m2		55.90	
	Tầng 9	CH06-A	m2		55.94	
	Tầng 9	CH07-A	m2		55.40	

62
ĐNG
Ủ PI
JX
VI
T.C

STT	Vị trí	Mã căn	Đơn vị	Số lượng căn	Diện tích	Ghi chú
	Tầng 9	CH08-A	m2		77.95	
	Tầng 9	CH09-A	m2		46.11	
	Tầng 9	CH10-A	m2		55.56	
	Tầng 9	CH14-A	m2		56.90	
	Tầng 9	CH15-A	m2		46.28	
	Tầng 9	CH01-B	m2		46.44	
	Tầng 9	CH02-B	m2		46.35	
	Tầng 9	CH03-B	m2		78.35	
	Tầng 9	CH04-B	m2		55.45	
	Tầng 9	CH05-B	m2		55.90	
	Tầng 9	CH06-B	m2		55.94	
	Tầng 9	CH07-B	m2		55.40	
	Tầng 9	CH08-B	m2		77.95	
	Tầng 9	CH09-B	m2		46.11	
	Tầng 9	CH10-B	m2		55.56	
	Tầng 9	CH14-B	m2		56.90	
	Tầng 9	CH15-B	m2		46.28	
7						
	Tầng 10	CH01-A	m2		46.44	
	Tầng 10	CH02-A	m2		46.35	
	Tầng 10	CH03-A	m2		54.95	
	Tầng 10	CH04-A	m2		55.45	
	Tầng 10	CH05-A	m2		55.90	
	Tầng 10	CH06-A	m2		55.94	
	Tầng 10	CH07-A	m2		55.40	
	Tầng 10	CH08-A	m2		77.95	
	Tầng 10	CH09-A	m2		46.11	
	Tầng 10	CH10-A	m2		55.56	
	Tầng 10	CH14-A	m2		56.90	
	Tầng 10	CH15-A	m2		46.28	
	Tầng 10	CH01-B	m2		46.44	
	Tầng 10	CH02-B	m2		46.35	
	Tầng 10	CH03-B	m2		78.35	
	Tầng 10	CH04-B	m2		55.45	
	Tầng 10	CH05-B	m2		55.90	
	Tầng 10	CH06-B	m2		55.94	
	Tầng 10	CH07-B	m2		55.40	
	Tầng 10	CH08-B	m2		77.95	
	Tầng 10	CH09-B	m2		46.11	
	Tầng 10	CH10-B	m2		55.56	
	Tầng 10	CH14-B	m2		56.90	
	Tầng 10	CH15-B	m2		46.28	
8						
	Tầng 11	CH01-A	m2		46.44	
	Tầng 11	CH02-A	m2		46.35	
	Tầng 11	CH03-A	m2		54.95	

16
BT
HÀP
VTC
K
HÀM

STT	Vị trí	Mã căn	Đơn vị	Số lượng căn	Diện tích	Ghi chú
	Tầng 11	CH04-A	m2		55.45	
	Tầng 11	CH05-A	m2		55.90	
	Tầng 11	CH06-A	m2		55.94	
	Tầng 11	CH07-A	m2		55.40	
	Tầng 11	CH08-A	m2		77.95	
	Tầng 11	CH09-A	m2		46.11	
	Tầng 11	CH10-A	m2		55.56	
	Tầng 11	CH14-A	m2			
	Tầng 11	CH15-A	m2		46.28	
	Tầng 11	CH01-B	m2		46.44	
	Tầng 11	CH02-B	m2		46.35	
	Tầng 11	CH03-B	m2		78.35	
	Tầng 11	CH04-B	m2		55.45	
	Tầng 11	CH05-B	m2		55.90	
	Tầng 11	CH06-B	m2		55.94	
	Tầng 11	CH07-B	m2		55.40	
	Tầng 11	CH08-B	m2		77.95	
	Tầng 11	CH09-B	m2		46.11	
	Tầng 11	CH10-B	m2		55.56	
	Tầng 11	CH14-B	m2			
	Tầng 11	CH15-B	m2		46.28	
9						
	Tầng 12	CH01-A	m2		46.44	
	Tầng 12	CH02-A	m2		46.35	
	Tầng 12	CH03-A	m2		54.95	
	Tầng 12	CH04-A	m2		55.45	
	Tầng 12	CH05-A	m2		55.90	
	Tầng 12	CH06-A	m2		55.94	
	Tầng 12	CH07-A	m2		55.40	
	Tầng 12	CH08-A	m2		77.95	
	Tầng 12	CH09-A	m2		46.11	
	Tầng 12	CH10-A	m2		55.56	
	Tầng 12	CH15-A	m2		46.28	
	Tầng 12	CH01-B	m2		46.44	
	Tầng 12	CH02-B	m2		46.35	
	Tầng 12	CH03-B	m2		78.35	
	Tầng 12	CH04-B	m2		55.45	
	Tầng 12	CH05-B	m2		55.90	
	Tầng 12	CH06-B	m2		55.94	
	Tầng 12	CH07-B	m2		55.40	
	Tầng 12	CH08-B	m2		77.95	
	Tầng 12	CH09-B	m2		46.11	
	Tầng 12	CH10-B	m2		55.56	
	Tầng 12	CH15-B	m2		46.28	
10						

STT	Vị trí	Mã căn	Đơn vị	Số lượng căn	Diện tích	Ghi chú
	Tầng 12A	CH01-A	m2		46.44	
	Tầng 12A	CH02-A	m2		46.35	
	Tầng 12A	CH03-A	m2		54.95	
	Tầng 12A	CH04-A	m2		55.45	
	Tầng 12A	CH05-A	m2		55.90	
	Tầng 12A	CH06-A	m2		55.94	
	Tầng 12A	CH07-A	m2		55.40	
	Tầng 12A	CH08-A	m2		58.90	
	Tầng 12A	CH09-A	m2		46.11	
	Tầng 12A	CH10-A	m2		55.56	
	Tầng 12A	CH15-A	m2		46.28	
	Tầng 12A	CH01-B	m2		46.44	
	Tầng 12A	CH02-B	m2		46.35	
	Tầng 12A	CH03-B	m2		78.35	
	Tầng 12A	CH04-B	m2		55.45	
	Tầng 12A	CH05-B	m2		55.90	
	Tầng 12A	CH06-B	m2		55.94	
	Tầng 12A	CH07-B	m2		55.40	
	Tầng 12A	CH08-B	m2		58.90	
	Tầng 12A	CH09-B	m2		46.11	
	Tầng 12A	CH10-B	m2		55.56	
	Tầng 12A	CH15-B	m2		46.28	
11						
	Tầng 14	CH01-A	m2		46.44	
	Tầng 14	CH02-A	m2		46.35	
	Tầng 14	CH03-A	m2		54.95	
	Tầng 14	CH04-A	m2		55.45	
	Tầng 14	CH05-A	m2		55.90	
	Tầng 14	CH06-A	m2		55.94	
	Tầng 14	CH07-A	m2		55.40	
	Tầng 14	CH08-A	m2		58.90	
	Tầng 14	CH09-A	m2		46.11	
	Tầng 14	CH10-A	m2		55.56	
	Tầng 14	CH15-A	m2		46.28	
	Tầng 14	CH01-B	m2		46.44	
	Tầng 14	CH02-B	m2		46.35	
	Tầng 14	CH03-B	m2		78.35	
	Tầng 14	CH04-B	m2		55.45	
	Tầng 14	CH05-B	m2		55.90	
	Tầng 14	CH06-B	m2		55.94	
	Tầng 14	CH07-B	m2		55.40	
	Tầng 14	CH08-B	m2		58.90	
	Tầng 14	CH09-B	m2		46.11	
	Tầng 14	CH10-B	m2		55.56	
	Tầng 14	CH15-B	m2		46.28	
12						

STT	Vị trí	Mã căn	Đơn vị	Số lượng căn	Diện tích	Ghi chú
	Tầng 15	CH01-A	m2		46.44	
	Tầng 15	CH02-A	m2		46.35	
	Tầng 15	CH03-A	m2		54.95	
	Tầng 15	CH04-A	m2		55.45	
	Tầng 15	CH05-A	m2		55.90	
	Tầng 15	CH06-A	m2		55.94	
	Tầng 15	CH07-A	m2		55.40	
	Tầng 15	CH08-A	m2		58.90	
	Tầng 15	CH09-A	m2		46.11	
	Tầng 15	CH10-A	m2		55.56	
	Tầng 15	CH15-A	m2		46.28	
	Tầng 15	CH01-B	m2		46.44	
	Tầng 15	CH02-B	m2		46.35	
	Tầng 15	CH03-B	m2		78.35	
	Tầng 15	CH04-B	m2		55.45	
	Tầng 15	CH05-B	m2		55.90	
	Tầng 15	CH06-B	m2		55.94	
	Tầng 15	CH07-B	m2		55.40	
	Tầng 15	CH08-B	m2		58.90	
	Tầng 15	CH09-B	m2		46.11	
	Tầng 15	CH10-B	m2		55.56	
	Tầng 15	CH15-B	m2		46.28	
13						
	Tầng 16	CH01-A	m2		46.44	
	Tầng 16	CH02-A	m2		46.35	
	Tầng 16	CH03-A	m2		54.95	
	Tầng 16	CH04-A	m2		55.45	
	Tầng 16	CH05-A	m2		55.90	
	Tầng 16	CH06-A	m2		55.94	
	Tầng 16	CH07-A	m2		55.40	
	Tầng 16	CH15-A	m2		46.28	
	Tầng 16	CH01-B	m2		46.44	
	Tầng 16	CH04-B	m2		55.45	
	Tầng 16	CH05-B	m2		55.90	
	Tầng 16	CH06-B	m2		55.94	
	Tầng 16	CH07-B	m2		55.40	
	Tầng 16	CH15-B	m2		46.28	
III	NHÀ TRẺ				233.10	
1	Tầng 1	Nhóm trẻ	m2		233.10	Chủ đầu tư giữ lại
TỔNG CỘNG					19,505.75	

1. C. P.
 NHÀ